



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thừa Thiên Huế

Số 17

Ngày 01 tháng 5 năm 2018

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Trang

30-3-2018 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thừa Thiên Huế. 02

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

19-4-2018 Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ban hành quy định về điều kiện, phương pháp đánh giá, công nhận chợ an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. 11

24-4-2018 Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND quy định nội dung chi, mức chi thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. 33

24-4-2018 Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính và thẩm quyền, cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. 38

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20-4-2018 Quyết định số 855/QĐ-UBND về việc giao biên chế công chức năm 2018 trong các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh. 41

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2018/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 3 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
**Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp
nhỏ và vừa tỉnh Thừa Thiên Huế**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2016;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Xét Tờ trình số 1918/TTr-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo nội dung, chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt; trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng điều kiện hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này thì được thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết nếu gặp vướng mắc phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VII, kỳ họp chuyên đề thứ 2 thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thừa Thiên Huế
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về nguyên tắc, nội dung, nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Doanh nghiệp đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

b) Cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo.

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức hỗ trợ khác nhau trong cùng một nội dung hỗ trợ theo quy định của Quy định này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì doanh nghiệp được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất.

2. Tỉnh Thừa Thiên Huế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có trọng tâm, có thời hạn, phù hợp với mục tiêu hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được nhận hỗ trợ khi đã thực hiện đầy đủ quy định của Quy định này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Căn cứ vào nguồn lực hỗ trợ, việc hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ, doanh nghiệp sử dụng lao động nữ nhiều hơn nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện được hỗ trợ trước.

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đáp ứng đủ điều kiện trước được hỗ trợ trước.

Chương II **NỘI DUNG HỖ TRỢ**

Mục 1

HỖ TRỢ CHUNG

Điều 4. Hỗ trợ thủ tục hành chính

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được các cơ quan, đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thực hiện trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các nội dung hỗ trợ này theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hỗ trợ tài chính, tín dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quỹ Đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh, các chi nhánh ngân hàng thương mại, ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng phát triển trên địa bàn tỉnh hỗ trợ xây dựng dự án, phương án sản xuất, kinh doanh khả thi để giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ Đầu tư phát triển và Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh (Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa) dựa trên tài sản bảo đảm hoặc phương án sản xuất, kinh doanh khả thi hoặc xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được cấp bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành công trình, bảo lãnh hoạt động dự thầu/đấu thầu tại các chi nhánh ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển trên địa bàn tỉnh và Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh

1. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp sau đây được áp dụng chính sách hỗ trợ giá thuê mặt bằng:

a) Khu công nghiệp: Phú Đa (huyện Phú Vang), Quảng Vinh (huyện Quảng Điền).

b) Cụm công nghiệp: Bình Điền, Tứ Hạ (thị xã Hương Trà), Thuận An (huyện Phú Vang), Bắc An Gia (huyện Quảng Điền), Điền Lộc (huyện Phong Điền), Vinh Hưng (huyện Phú Lộc), Hương Hòa (huyện Nam Đông), A Co (huyện A Lưới), Thủy Phương (thị xã Hương Thủy).

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (trừ doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn nhà nước) thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Khoản 1, Điều này đã có đơn vị kinh doanh hạ tầng được tỉnh hỗ trợ giá thuê lại đất như sau:

a) Mức hỗ trợ: 30% giá thuê lại đất trả tiền hàng năm (bao gồm tiền thuê lại đất và phí hạ tầng) nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động. Riêng cụm công nghiệp Thủy Phương, cụm công nghiệp Tứ Hạ được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ so với các cụm công nghiệp còn lại quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

b) Thời gian hỗ trợ: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất lần đầu với đơn vị kinh doanh hạ tầng.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (trừ doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn nhà nước) thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Khoản 1, Điều này chưa có đơn vị kinh doanh hạ tầng được tỉnh hỗ trợ giá thuê đất như sau:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% tiền thuê đất.

b) Thời gian hỗ trợ: Sau thời gian được miễn tiền thuê đất theo quy định hiện hành của nhà nước, dự án của doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ 100% tiền thuê đất thêm 02 năm đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, 04 năm đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động. Riêng cụm công nghiệp Thủy Phương, Tứ Hạ được hỗ trợ 100% tiền thuê đất thêm 01 năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất theo quy định hiện hành của nhà nước.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa (trừ doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn nhà nước) được tỉnh hỗ trợ giảm 30% giá thuê mặt bằng các tòa nhà do nhà nước sở hữu để làm mặt bằng:

a) Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin: nghiên cứu khoa học, đào tạo nhân lực cho ngành công nghệ thông tin; thu thập, tạo lập và xử lý dữ liệu số, thông tin số; nghiên cứu sản xuất thiết bị công nghệ số; sản xuất sản phẩm phần mềm và các dịch vụ công nghệ thông tin.

b) Giới thiệu, quảng bá và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp an toàn được sản xuất tại địa bàn tỉnh và được chứng nhận bởi cơ quan chức năng về chất lượng và xuất xứ.

c) Giới thiệu, quảng bá và kinh doanh các sản phẩm truyền thống do các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh sản xuất.

Điều 7. Hỗ trợ đổi mới công nghệ, sở hữu trí tuệ

1. Đổi mới công nghệ: các loại hình công nghệ được hỗ trợ:

Công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của Chính phủ.

Công nghệ có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển của lĩnh vực, ngành, phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Mức hỗ trợ:

a) Chuyển giao công nghệ độc lập (không kèm thiết bị): Hỗ trợ đến 50% giá trị hợp đồng mua công nghệ, giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, thiết kế kỹ thuật, bí quyết công nghệ.

b) Chuyển giao công nghệ có kèm thiết bị công nghệ:

Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua thiết bị công nghệ phục vụ duy trì, phát triển thế mạnh của các ngành nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh (trừ địa bàn thành phố Huế và thị xã Hương Thủy);

Hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua thiết bị công nghệ thực hiện dự án cải tiến công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ sau thu hoạch và chế biến sản phẩm nông nghiệp; cải tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao và cạnh tranh được với giống nhập khẩu.

c) Trường hợp mua thiết bị công nghệ có kèm hợp đồng chuyển giao công nghệ thì hỗ trợ hợp đồng mua công nghệ như hỗ trợ Chuyển giao công nghệ độc lập (không kèm thiết bị) quy định tại Điểm a Khoản này.

d) Hỗ trợ tối đa 30% chi phí thực hiện dự án cải tiến công nghệ quản lý tiên tiến (ISO 14000, ISO 22000, ISO 9001, ISO 27000, GMP, HACCP,....., các tiêu chuẩn hệ thống quản lý khác).

đ) Chuyển giao không thu phí các kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án sử dụng ngân sách của tỉnh cho các doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ theo quy định.

e) Kinh phí hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/hợp đồng, không quá một hợp đồng/năm và tổng giá trị hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp trong suốt quá trình hoạt động.

3. Sở hữu trí tuệ

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được tỉnh hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 tháng 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2017 - 2020.

Điều 8. Hỗ trợ nguồn nhân lực

1. Lao động làm việc tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ hoàn toàn kinh phí tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân do các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh tổ chức.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tuyển dụng lao động (từ cấp phó, trưởng bộ phận trở lên) là người có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Thừa Thiên Huế (có hợp đồng lao động, đã làm việc trong doanh nghiệp tối thiểu 06 tháng liên tục và tham gia đóng bảo hiểm xã hội theo quy định) được hỗ trợ chi phí tham gia các khóa đào tạo nâng cao năng lực kinh doanh, quản trị doanh nghiệp. Nội dung, mức hỗ trợ, thời gian và hình thức hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hỗ trợ mở rộng thị trường

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được tỉnh hỗ trợ:

1. Công tác thông tin, tuyên truyền, quảng bá;
2. Tham gia hội chợ triển lãm do cơ quan chức năng trên địa bàn tổ chức;

3. Tổ chức các phiên chợ hàng Việt;
4. Tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các nội dung hỗ trợ này theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hỗ trợ thông tin, tư vấn

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được khai thác miễn phí các thông tin kinh tế - xã hội của tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các nội dung hỗ trợ này theo quy định của pháp luật.

Mục 2

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CHUYỂN ĐỔI TỪ HỘ KINH DOANH

Điều 11. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh

Ngoài những hỗ trợ chung quy định tại Mục 1 Chương II Quy định này, doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh còn được miễn lệ phí, phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu; miễn phí thẩm định, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện; miễn lệ phí môn bài theo quy định. Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các nội dung hỗ trợ này theo quy định của pháp luật.

Mục 3

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Điều 12. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

Ngoài những hỗ trợ chung quy định tại Mục 1 Chương II Quy định này, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo còn được hỗ trợ theo quy định sau:

1. Điều kiện hỗ trợ

Tùy từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các tiêu chí mà doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo phải đáp ứng để được hỗ trợ.

2. Văn phòng làm việc

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo đáp ứng các tiêu chí do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định được hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% chi phí thuê văn phòng làm việc tại các khu làm việc chung của tư nhân trong thời hạn 06 tháng, nhưng tối đa không quá 05 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp.

Giảm 70% chi phí thuê văn phòng làm việc tại các khu làm việc chung của nhà nước trong thời hạn 06 tháng, nhưng tối đa không quá 05 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp.

Tùy từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể mức hỗ trợ chi phí thuê văn phòng làm việc tại các khu làm việc chung nhưng không vượt quá mức hỗ trợ nêu trên.

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư xây dựng, sửa chữa và vận hành dự án khu làm việc chung được hỗ trợ sau đầu tư như sau:

- Hỗ trợ tối đa 30% kinh phí đầu tư xây dựng, sửa chữa để đưa vào vận hành khai thác dự án khu làm việc chung. Hình thức hỗ trợ thông qua việc sử dụng ngân sách tỉnh để nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thay cho doanh nghiệp, nhưng mức hỗ trợ không vượt quá tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định phải nộp cho nhà nước.

Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa không sử dụng đất thuê của nhà nước vẫn được hỗ trợ tối đa 30% kinh phí đầu tư xây dựng, sửa chữa để đưa vào vận hành dự án khai thác khu làm việc chung nếu đáp ứng điều kiện hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. Kinh phí hỗ trợ không vượt quá số tiền thuê đất theo giá nhà nước tại khu vực đề nghị hỗ trợ trong suốt thời gian hoạt động của dự án được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Hỗ trợ tối đa 30% kinh phí đầu tư sửa chữa các tòa nhà thuộc sở hữu của nhà nước để đưa vào vận hành khai thác dự án khu làm việc chung. Kinh phí hỗ trợ được trừ vào tiền thuê tài sản thuộc sở hữu của nhà nước, nhưng mức được trừ không vượt quá tiền thuê tài sản phải nộp.

c) Dự án khu làm việc chung được hỗ trợ theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này phải được Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất chủ trương trước khi triển khai xây dựng.

d) Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các tiêu chí mà khu làm việc chung phải đáp ứng để được hỗ trợ. Tùy từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể mức hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng, sửa chữa để đưa vào vận hành khai thác dự án khu làm việc chung nhưng không vượt quá mức hỗ trợ quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

3. Đào tạo, huấn luyện

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp sáng tạo được miễn chi phí tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp do các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh tổ chức.

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo đáp ứng các tiêu chí do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định được tỉnh hỗ trợ chi phí tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp do các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa tổ chức.

Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các nội dung hỗ trợ này theo quy định của pháp luật.

c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, cá nhân, nhóm cá nhân có ý tưởng, dự án khởi nghiệp sáng tạo đạt giải tại các cuộc thi do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hàng năm được hỗ trợ:

Hỗ trợ 50% kinh phí để ươm tạo, huấn luyện khởi nghiệp cho các ý tưởng, dự án khởi nghiệp sáng tạo đạt giải tại các cuộc thi do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hàng năm, nhưng không quá 25 triệu đồng/ý tưởng, dự án.

Hỗ trợ 50% kinh phí cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cá nhân, nhóm cá nhân có ý tưởng, dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đạt giải tại các cuộc thi do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hàng năm tham gia các sự kiện khởi nghiệp sáng tạo để tìm kiếm thị trường, kết nối nhà đầu tư, doanh nghiệp; quảng bá sản phẩm, nhưng không quá 05 triệu đồng/năm/ý tưởng, dự án.

4. Tư vấn pháp lý

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh tư vấn, hỗ trợ miễn phí về các thủ tục pháp lý, các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ.

5. Tài chính, tín dụng

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt từ giải ba trở lên tại các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh trở lên được hỗ trợ đầu tư vốn miễn để triển khai dự án khởi nghiệp trong giai đoạn đầu. Kinh phí hỗ trợ được trích từ Quỹ Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội hoặc Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay để thực hiện thương mại hóa các sản phẩm, nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp. Mức lãi suất hỗ trợ được tính bằng chênh lệch giữa mức lãi suất đi vay tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất cho vay tối thiểu của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo từng thời kỳ.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết các điều kiện hỗ trợ quy định tại Khoản này theo quy định của pháp luật.

6. Giải thưởng cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo

Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia và đạt từ giải ba trở lên tại các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức được trao giải thưởng như sau:

Giải thưởng của Ủy ban nhân dân tỉnh: Được thực hiện theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Thể lệ Cuộc thi “Khởi nghiệp sáng tạo tỉnh Thừa Thiên Huế” theo từng năm.

Giải thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Được thực hiện tùy vào kinh phí hỗ trợ trích từ Quỹ Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội hoặc Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm./.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2018/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành quy định về điều kiện, phương pháp đánh giá, công nhận
chợ an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật An toàn thực phẩm;**Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;**Căn cứ Thông tư số 24/2014/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với chợ đầu mối, đấu giá nông sản;**Căn cứ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11856:2017 - Chợ kinh doanh thực phẩm;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về điều kiện, phương pháp đánh giá, công nhận chợ an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2018.**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương và các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH****Phan Ngọc Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về điều kiện, phương pháp đánh giá, công nhận chợ an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 19/4/2018
của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định điều kiện chợ an toàn thực phẩm (ATTP), phương pháp đánh giá, thẩm quyền công nhận và trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước đối với việc công nhận chợ an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Những nội dung không đề cập tại Quy định này được thực hiện theo Luật An toàn thực phẩm và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước; các đơn vị quản chợ và các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh thực phẩm tại chợ trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với chợ đầu mối, đấu giá nông sản, các điều kiện chợ ATTP được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 24/2014/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với chợ đầu mối, đấu giá nông sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. An toàn thực phẩm: là việc bảo đảm để thực phẩm không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

2. Đơn vị quản lý chợ: là UBND xã, phường, thị trấn; Ban quản lý; doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý, kinh doanh khai thác chợ.

Chương II

ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN CHỢ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 4. Điều kiện đối với cơ sở vật chất khu vực kinh doanh thực phẩm

1. Khu vực chế biến, kinh doanh thực phẩm được chia theo nhóm hàng riêng biệt để ngăn ngừa ô nhiễm chéo giữa thực phẩm chưa qua chế biến và thực phẩm đã qua chế biến.

2. Hệ thống cống rãnh kín, thoát nước tốt, không gây ô nhiễm các vùng xung quanh; dụng cụ chứa đựng rác thải phải có nắp đậy và được thu gom xử lý hàng ngày.

3. Định kỳ 6 tháng tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ.

4. Có hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng, bảo đảm chất lượng nước sinh hoạt, phục vụ sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại chợ.

5. Khu giết mổ gia cầm riêng (nếu có), cách khu bày bán thực phẩm ít nhất là 10m; Khu bán gia cầm sống cách khu bày bán thực phẩm ít nhất là 05m.

Điều 5. Điều kiện chung đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ

1. Có biển hiệu ghi rõ tên mặt hàng kinh doanh; họ và tên, địa chỉ, điện thoại liên hệ của chủ cơ sở kinh doanh thực phẩm.

2. Sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, bảo đảm truy xuất được nguồn gốc; không để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng có khả năng gây mất an toàn thực phẩm.

3. Thương nhân kinh doanh thực phẩm phải đăng ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Không bày bán thực phẩm trực tiếp trên mặt sàn chợ.

Điều 6. Điều kiện đối với người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm (thường xuyên, cố định) tại chợ

1. Người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm không mắc các bệnh truyền nhiễm. Có giấy khám sức khỏe định kỳ theo quy định. Người đang mắc các bệnh hoặc chứng bệnh truyền nhiễm không được phép tiếp xúc trực tiếp trong quá trình sản xuất, chế biến thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

2. Thương nhân kinh doanh thực phẩm được phổ biến quy định của pháp luật về vệ sinh ATTP; được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận kiến thức ATTP theo quy định.

3. Người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến và không bao gói phải sử dụng bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang).

Điều 7. Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật

1. Bàn hoặc giá bày bán sản phẩm cách mặt sàn chợ ít nhất 60 cm.

2. Mặt bàn bày bán thực phẩm tươi sống được làm bằng vật liệu bền, không thấm nước, không thôi nhiễm, không bị ăn mòn, có bề mặt nhẵn, dễ làm vệ sinh và khử trùng.

3. Dao, thớt và các dụng cụ khác dùng pha lọc và chứa đựng sản phẩm động vật được làm bằng vật liệu không gỉ, dễ làm vệ sinh và khử trùng; không sử dụng các chất độc hại để bảo quản sản phẩm.

Điều 8. Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống

1. Có trang thiết bị hoặc biện pháp để bày bán, duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm phù hợp với yêu cầu của sản phẩm.
2. Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất ngoài danh mục chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất được phép sử dụng của Bộ Y tế.
3. Các dụng cụ sử dụng trong quá trình bày bán được làm bằng vật liệu không thôi nhiễm, dễ vệ sinh.

Điều 9. Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh rau, củ, quả

1. Bảo đảm không phun, ngâm, tẩm các loại hóa chất cấm (không có trong danh mục được phép sử dụng theo quy định) để bảo quản rau, củ, quả.
2. Có trang thiết bị, dụng cụ bày bán rau, củ, quả hợp vệ sinh bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm.

Điều 10. Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống

1. Nơi chế biến, nơi bán thức ăn phải sạch sẽ, thoáng mát, tách biệt nhau để dễ vệ sinh và không gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh. Trang bị dụng cụ chứa rác thải có nắp đậy và được chuyên đi trong ngày.
2. Có đủ dụng cụ chế biến, chia, gắp, chứa đựng, bảo quản thực phẩm và được rửa sạch, làm khô trước khi sử dụng; trang bị găng tay sử dụng một lần khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
3. Nguyên liệu sử dụng trong chế biến, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thức ăn có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định.
4. Thực phẩm được bày bán trong tủ kính hoặc trang thiết bị bảo quản phù hợp, hợp vệ sinh, chống được bụi bẩn, côn trùng, động vật gây hại.
5. Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia thực phẩm không có trong danh mục được phép sử dụng.
6. Mặt bàn cách mặt sàn chợ ít nhất 60 cm.

Điều 11. Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm khô và các loại thực phẩm khác

1. Cơ sở đủ trang thiết bị, dụng cụ duy trì bày bán, bảo quản thực phẩm, bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.
2. Thực phẩm bày bán ghi rõ ngày sản xuất, hạn sử dụng theo quy định, không bày bán thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm (mốc, quá hạn sử dụng, bảo quản bằng hóa chất không được phép sử dụng...).

Chương III
PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, THẨM QUYỀN
CÔNG NHẬN CHỢ AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 12. Điều kiện được công nhận chợ ATTP

Các chợ đáp ứng các điều kiện quy định tại Chương II Quy định này thì được công nhận là chợ ATTP. Riêng chợ đầu mối, đấu giá nông sản đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư số 24/2014/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 13. Thẩm quyền công nhận chợ ATTP

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận chợ ATTP đối với các chợ hạng 1, hạng 2, chợ đầu mối, đấu giá nông sản.
2. Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận chợ ATTP đối với các chợ hạng 3.

Điều 14. Cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ công nhận chợ ATTP

1. Sở Công Thương là cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận chợ ATTP đối với các chợ hạng 1, hạng 2.
2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận chợ ATTP đối với các chợ đầu mối, đấu giá nông sản.
3. Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế và Hạ tầng) là cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch UBND cấp huyện công nhận chợ ATTP đối với các chợ hạng 3.

Điều 15. Hồ sơ đề nghị công nhận chợ ATTP

1. Hồ sơ đề xuất công nhận chợ ATTP của đơn vị quản lý chợ
 - a) Tờ trình của đơn vị quản lý chợ trình cấp có thẩm quyền công nhận chợ ATTP (theo mẫu tại Phụ lục I) có xác nhận của UBND cấp huyện (đối với chợ hạng 1, hạng 2, chợ đầu mối, đấu giá nông sản) hoặc UBND cấp xã (đối với chợ hạng 3) nơi có chợ.
 - b) Bản tự đánh giá hoàn thành các điều kiện chợ ATTP của đơn vị quản lý chợ (theo mẫu tại Phụ lục II).
 - c) Báo cáo sơ lược về sự hình thành, quá trình đầu tư, quản lý, kinh doanh, khai thác chợ và thực hiện các điều kiện chợ ATTP.
 - d) Danh sách các thương nhân kinh doanh thực phẩm trong chợ, kèm theo bản sao Giấy xác nhận kiến thức ATTP của cấp có thẩm quyền theo quy định (theo mẫu tại Phụ lục III).
 - đ) Sơ đồ bố trí các vị trí kinh doanh, khu vực cấp nước, khu vệ sinh, khu vực xử lý chất thải, khu vực giết mổ của chợ (nếu có).
 - e) Danh sách lao động quản lý, giám sát ATTP, kèm theo bản sao Giấy xác nhận kiến thức ATTP của cấp có thẩm quyền (theo mẫu tại Phụ lục IV).

2. Hồ sơ thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh (hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện) công nhận chợ ATTP của cơ quan chủ trì thẩm định.

a) Hồ sơ của đơn vị quản lý chợ (Theo quy định tại Khoản 1 Điều này).

b) Quyết định thành lập Tổ thẩm định.

c) Biên bản thẩm định các điều kiện chợ ATTP của Tổ thẩm định (theo mẫu tại Phụ lục V).

d) Văn bản góp ý của các ngành thành viên Tổ thẩm định.

đ) Tờ trình của cơ quan chủ trì thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh (hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện) công nhận chợ ATTP.

Điều 16. Trình tự công nhận chợ ATTP

1. Đơn vị quản lý chợ lập hồ sơ gồm 04 bộ, nộp về cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ công nhận chợ ATTP theo quy định tại Điều 14 của Quy định này.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của đơn vị quản lý chợ, cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ công nhận chợ ATTP có trách nhiệm thành lập Tổ thẩm định, gồm đại diện các ngành: Y tế, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện (đối với chợ hạng 1, hạng 2, chợ đầu mối, đấu giá nông sản) và UBND cấp xã (đối với chợ hạng 3) có liên quan để thẩm định, kiểm tra thực tế các điều kiện chợ ATTP theo quy định (Biên bản thẩm định thực hiện theo mẫu tại Phụ lục V).

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành công tác thẩm định, kiểm tra thực tế tại chợ, các thành viên của Tổ thẩm định phải gửi ý kiến nhận xét bằng văn bản tới cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ, trong đó ghi rõ thống nhất hoặc không thống nhất công nhận chợ ATTP.

4. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của các thành viên Tổ thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định phải hoàn tất việc tổng hợp ý kiến, lập Hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh (hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện) xem xét, quyết định công nhận chợ ATTP theo quy định tại Điều 13 đối với trường hợp chợ đảm bảo các điều kiện chợ ATTP.

Trường hợp chợ chưa đáp ứng điều kiện chợ ATTP, cơ quan chủ trì thẩm định có văn bản yêu cầu, hướng dẫn đơn vị quản lý chợ tiếp tục hoàn thiện các điều kiện theo quy định để được công nhận chợ ATTP.

5. Sau khi có văn bản trả lời, hướng dẫn của cơ quan chủ trì thẩm định, đơn vị quản lý chợ hoàn thiện các điều kiện chợ ATTP theo yêu cầu và lập lại Bản tự đánh giá hoàn thành các tiêu chí (theo mẫu tại Phụ lục II), gửi cơ quan chủ trì thẩm định. Trình tự công nhận chợ ATTP được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

Điều 17. Thời hạn, thu hồi Quyết định công nhận chợ ATTP

1. Quyết định công nhận chợ ATTP có thời hạn 03 năm.
2. Các chợ đã được công nhận chợ ATTP nhưng qua kiểm tra không duy trì được các điều kiện chợ ATTP theo quy định, thì cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ công nhận có văn bản đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh (hoặc Chủ tịch UBND cấp huyện) xem xét, thu hồi Quyết định công nhận chợ ATTP.

Chương IV**TRÁCH NHIỆM CỦA ĐƠN VỊ QUẢN LÝ CHỢ
VÀ CÁC HỘ KINH DOANH THỰC PHẨM TẠI CHỢ****Điều 18. Trách nhiệm của đơn vị quản lý chợ**

1. Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về đầu tư, kinh doanh, quản lý, khai thác chợ.
2. Xây dựng Nội quy chợ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; trong đó, các nội dung về kinh doanh thực phẩm phải rõ ràng, chi tiết về trách nhiệm, xử lý vi phạm và công khai lấy ý kiến của các hộ tiểu thương trong chợ trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức quản lý, thực hiện kinh doanh trong chợ theo đúng nội quy. Chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền về các vi phạm theo cam kết của các hộ tiểu thương kinh doanh trong chợ.
3. Bảo đảm duy trì và thực hiện tốt các điều kiện chợ ATTP theo quy định; tăng cường kiểm tra, kiểm soát sản phẩm thực phẩm đưa vào chợ phải đảm bảo ATTP theo quy định của pháp luật.
4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm, cảnh báo các sự cố ngộ độc thực phẩm cho các hộ tiểu thương, cán bộ, nhân viên quản lý chợ. Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo công tác bảo vệ môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định hiện hành.
5. Lập hồ sơ chợ, gửi về cơ quan chủ trì thẩm định hồ sơ công nhận chợ ATTP theo quy định.

Điều 19. Trách nhiệm của các hộ tiểu thương và cá nhân kinh doanh thực phẩm tại chợ

1. Thực hiện nghiêm túc nội dung quy định của Luật An toàn thực phẩm.
2. Thực hiện đúng các quy định của nội quy chợ đã được cấp có thẩm quyền ban hành, các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm.
3. Bảo đảm duy trì và thực hiện tốt các điều kiện chợ ATTP theo quy định.
4. Tham dự đầy đủ các lớp bồi dưỡng kiến thức về an toàn thực phẩm.
5. Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, nhân viên đơn vị quản lý chợ, các cơ quan chức năng của Nhà nước đến làm việc, kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Chương V**TRÁCH NHIỆM CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI VIỆC CÔNG NHẬN CHỢ ATTP****Điều 20. Trách nhiệm của Sở Công Thương**

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan thẩm định và trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận, thu hồi quyết định công nhận chợ ATTP đối với chợ hạng 1 và chợ hạng 2; kiểm tra, giám sát UBND cấp huyện thực hiện việc công nhận ATTP tại các chợ hạng 3.

2. Là cơ quan đầu mối tổng hợp, chịu trách nhiệm đôn đốc các ngành, các địa phương, các tổ chức, cá nhân xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng chợ ATTP;

3. Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, giám sát đơn vị quản lý chợ, các hộ tiểu thương và cá nhân kinh doanh thực phẩm tại các chợ đã được công nhận chợ ATTP.

4. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả xây dựng, công nhận chợ ATTP; đồng thời, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong việc xây dựng chợ ATTP.

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận, thu hồi quyết định công nhận chợ đạt tiêu chí ATTP đối với các chợ đầu mối, đấu giá nông sản.

2. Phối hợp với Sở Công Thương trong việc thẩm định chợ ATTP trên địa bàn tỉnh.

3. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả xây dựng, công nhận chợ ATTP đối với chợ đầu mối, đấu giá nông sản; đồng thời, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong việc xây dựng chợ ATTP.

Điều 22. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Phối hợp với Sở Công Thương, các ngành có liên quan tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm, cảnh báo các sự cố ngộ độc thực phẩm cho các hộ tiểu thương, cán bộ, nhân viên quản lý chợ.

2. Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định chợ ATTP trên địa bàn tỉnh.

Điều 23. Trách nhiệm của UBND huyện, thị xã và thành phố Huế

1. Chịu trách nhiệm công nhận, quản lý chợ ATTP đối với các chợ hạng 3 trên địa bàn.

2. Xây dựng kế hoạch, lộ trình xây dựng chợ ATTP hàng năm, gửi Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và chỉ đạo Đài truyền thanh địa phương, UBND cấp xã tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức chấp hành Luật An toàn thực phẩm, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cho các đơn vị quản lý chợ, các cơ sở sản xuất, chế biến; các hộ tiểu thương kinh doanh trong chợ và người tiêu dùng.

4. Chỉ đạo Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế và Hạ tầng) chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan thẩm định và trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận, thu hồi quyết định công nhận chợ ATTP đối với chợ hạng 3 trên địa bàn.

5. Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn lập hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền công nhận chợ ATTP đối với các chợ do UBND xã, phường, thị trấn là đơn vị quản lý chợ; xác nhận nội dung Bản tự đánh giá hoàn thành các điều kiện chợ ATTP đối với các chợ hạng 1, hạng 2, chợ đầu mối, đầu giá nông sản.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này. Hàng năm xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc công nhận chợ ATTP.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế theo chức năng, nhiệm vụ được giao, ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ về ATTP; chủ động triển khai, lồng ghép nhiệm vụ tuyên truyền về ATTP và xây dựng chợ ATTP với các nội dung, chương trình, hoạt động của ngành, địa phương.

3. UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chợ ATTP, kết quả công nhận chợ ATTP hàng năm của địa phương, gửi Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

4. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế, các đơn vị quản lý chợ phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo, tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Thọ

Phụ lục I*(Kèm Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)***TÊN ĐƠN VỊ
QUẢN LÝ CHỢ (1)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TTTr-....

....., ngày. ... tháng năm 20...

TỜ TRÌNH**V/v đề nghị công nhận chợ..... đạt điều kiện Chợ an toàn thực phẩm**

Kính gửi:(2).....

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Quyết định số/2018/QĐ-UBND ngày .../.../2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về điều kiện, phương pháp đánh giá, công nhận chợ an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

.....(1).....là đơn vị quản lý chợ....., xã/phường/thị trấn....., huyện/thị xã/thành phố.....

Kính trình.....(2).....thẩm tra, công nhận chợ.....là chợ ATTP.

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Bản tự đánh giá hoàn thành các điều kiện chợ ATTP, có xác nhận của UBND cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Báo cáo sơ lược về sự hình thành, quá trình đầu tư, quản lý, kinh doanh, khai thác chợ và thực hiện các điều kiện chợ ATTP.

3. Danh sách các thương nhân kinh doanh thực phẩm tại chợ, kèm theo bản sao Giấy xác nhận kiến thức ATTP.

4. Sơ đồ bố trí các vị trí kinh doanh, khu vực cấp nước, khu vệ sinh, khu vực xử lý chất thải, khu vực giết mổ của chợ.

5. Danh sách lao động quản lý, giám sát ATTP tại chợ, kèm theo bản sao Giấy xác nhận kiến thức ATTP.

Kính đề nghị.....(2).....xem xét, thẩm tra./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,.....

XÁC NHẬN CỦA
UBND...(3).....
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
QUẢN LÝ CHỢ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên đơn vị quản lý chợ (UBND xã, phường, thị trấn, Ban quản lý hoặc doanh nghiệp, HTX)
- (2) UBND tỉnh (đối với chợ hạng 1, hạng 2, chợ đầu mối, đấu giá nông sản), UBND cấp huyện (đối với chợ hạng 3)
- (3) UBND cấp huyện (đối với các chợ hạng 1, hạng 2 chợ đầu mối, đấu giá nông sản), UBND cấp xã (đối với chợ hạng 3)

Phụ lục II*(Kèm Quyết định số 25/2018 /QĐ-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)***TÊN ĐƠN VỊ
QUẢN LÝ CHỢ (1)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng năm 20...

**BẢN TỰ ĐÁNH GIÁ
HOÀN THIỆN CÁC ĐIỀU KIỆN CHỢ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Quyết định số/2018/QĐ-UBND ngày/....2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về điều kiện, phương pháp đánh giá, công nhận chợ an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

.....(1)..... tự đánh giá mức độ hoàn thành các điều kiện chợ ATTP đối với chợ....., xã/phường/thị trấn....., huyện/thị xã/thành phố..... như sau:

I. Đánh giá các điều kiện chợ ATTP(2)

STT	Tiêu chí	Đánh giá		Ghi chú
		Đạt	Không đạt	
I	Điều kiện đối với cơ sở vật chất khu vực kinh doanh thực phẩm			
1	Khu vực chế biến, kinh doanh thực phẩm được chia theo nhóm hàng riêng biệt để ngăn ngừa ô nhiễm chéo giữa thực phẩm chưa qua chế biến và thực phẩm đã qua chế biến.			
2	Hệ thống cống rãnh kín, thoát nước tốt, không gây ô nhiễm các vùng xung quanh; dụng cụ chứa đựng rác thải phải có nắp đậy và được thu gom xử lý hàng ngày.			
3	Định kỳ 6 tháng tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ.			
4	Có hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng, bảo đảm chất lượng nước sinh hoạt, phục vụ sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại chợ.			
5	Khu giết mổ gia cầm riêng (nếu có), cách khu bày bán thực phẩm ít nhất là 10m; Khu bán gia cầm sống cách khu bày bán thực phẩm ít nhất là 05m.			

STT	Tiêu chí	Đánh giá		Ghi chú
		Đạt	Không đạt	
II	Điều kiện chung đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ			
1	Có biển hiệu ghi rõ tên mặt hàng kinh doanh; họ và tên, địa chỉ, điện thoại liên hệ của chủ cơ sở kinh doanh thực phẩm			
2	Sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, bảo đảm truy xuất được nguồn gốc; không để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng có khả năng gây mất an toàn thực phẩm.			
3	Thương nhân kinh doanh thực phẩm phải đăng ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.			
4	Không bày bán thực phẩm trực tiếp trên mặt sàn chợ			
III	Điều kiện đối với người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm thường xuyên, cố định tại chợ			
1	Người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm không mắc các bệnh truyền nhiễm. Có giấy khám sức khỏe định kỳ theo quy định. Người đang mắc các bệnh hoặc chứng bệnh truyền nhiễm không được phép tiếp xúc trực tiếp trong quá trình sản xuất, chế biến thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế			
2	Thương nhân kinh doanh thực phẩm được phổ biến quy định của pháp luật về vệ sinh ATTP; được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận kiến thức ATTP theo quy định			
3	Người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến và không bao gói phải sử dụng bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang).			
IV	Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật			
1	Bàn hoặc giá bày bán sản phẩm cách mặt sàn chợ ít nhất 60 cm			
2	Mặt bàn bày bán thực phẩm tươi sống được làm bằng vật liệu bền, không thấm nước, không thôi nhiễm, không bị ăn mòn, có bề mặt nhẵn, dễ làm vệ sinh và khử trùng			
3	Dao, thớt và các dụng cụ khác dùng pha lọc và chứa đựng sản phẩm động vật được làm bằng vật liệu không gỉ, dễ làm vệ sinh và khử trùng; không sử dụng các chất độc hại để bảo quản sản phẩm			

STT	Tiêu chí	Đánh giá		Ghi chú
		Đạt	Không đạt	
V	Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống			
1	Có trang thiết bị hoặc biện pháp để bày bán, duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm phù hợp với yêu cầu của sản phẩm			
2	Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất ngoài danh mục chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất được phép sử dụng của Bộ Y tế			
3	Các dụng cụ sử dụng trong quá trình bày bán được làm bằng vật liệu không thôi nhiễm, dễ vệ sinh			
VI	Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh rau, củ, quả			
1	Bảo đảm không phun, ngâm, tẩm các loại hóa chất cấm (không có trong danh mục được phép sử dụng theo quy định) để bảo quản rau, củ, quả			
2	Có trang thiết bị, dụng cụ bày bán rau, củ, quả hợp vệ sinh bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm			
VII	Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống			
1	Nơi chế biến, nơi bán thức ăn phải sạch sẽ, thoáng mát, tách biệt nhau để dễ vệ sinh và không gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh. Trang bị dụng cụ chứa rác thải có nắp đậy và được chuyên đi trong ngày.			
2	Có đủ dụng cụ chế biến, chia, gắp, chứa đựng, bảo quản thực phẩm và được rửa sạch, làm khô trước khi sử dụng; trang bị găng tay sử dụng một lần khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm			
3	Nguyên liệu sử dụng trong chế biến, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thức ăn có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định.			
4	Thực phẩm được bày bán trong tủ kính hoặc trang thiết bị bảo quản phù hợp, hợp vệ sinh, chống được bụi bẩn, côn trùng, động vật gây hại			
5	Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia thực phẩm không có trong danh mục được phép sử dụng.			
6	Mặt bàn cách mặt sàn chợ tối thiểu 60 cm			
VIII	Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm khô và các loại thực phẩm khác			
1	Cơ sở đủ trang thiết bị, dụng cụ duy trì bày bán, bảo quản thực phẩm, bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm			

STT	Tiêu chí	Đánh giá		Ghi chú
		Đạt	Không đạt	
2	Thực phẩm bày bán ghi rõ ngày sản xuất, hạn sử dụng theo quy định, không bày bán thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm (mốc, quá hạn sử dụng, bảo quản bằng hóa chất không được phép sử dụng...).			

II. Đề xuất và kiến nghị

.....

Đại diện đơn vị quản lý chợ
 (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

- (1) Tên đơn vị quản lý chợ (UBND các xã, phường, thị trấn; Ban quản lý hoặc doanh nghiệp, HTX)
- (2) Đối với chợ đầu mối, đấu giá nông sản: các điều kiện chợ ATTP được đánh giá theo quy định tại Thông tư số 24/2014/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phụ lục III*(Kèm Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)***TÊN ĐƠN VỊ
QUẢN LÝ CHỢ (1)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

DANH SÁCH**NGƯỜI TRỰC TIẾP CHẾ BIẾN, KINH DOANH THỰC PHẨM TẠI CHỢ.....**

TT	Họ và tên	Số CMND/ số căn cước	Ngày cấp	Mặt hàng kinh doanh	Ký tên
1					
2					
...					

Danh sách này có.....người, kèm theo bản sao hợp lệ Giấy xác nhận kiến thức ATTP của cấp có thẩm quyền cho các thương nhân, do.....(1)... lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin có liên quan và chữ ký của các thương nhân.

Đại diện đơn vị quản lý chợ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị quản lý chợ (UBND xã, phường, thị trấn, Ban quản lý hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã)

Phụ lục IV*(Kèm Quyết định số 25/2018 /QĐ-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)***TÊN ĐƠN VỊ
QUẢN LÝ CHỢ(1)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

DANH SÁCH**NHÂN VIÊN LÀM CÔNG TÁC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT AN TOÀN
THỰC PHẨM TẠI CHỢ.....**

TT	Họ và tên	Số CMND/ số căn cước	Ngày cấp	Chức vụ	Trách nhiệm	Ký tên
1						
2						
...						

Danh sách này có người, kèm theo bản sao hợp lệ Giấy xác nhận kiến thức ATTP của cấp có thẩm quyền, do.....(1)..... lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin có liên quan./.

Đại diện đơn vị quản lý chợ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị quản lý chợ (UBND xã, phường, thị trấn, Ban quản lý hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã)

Phụ lục V*(Kèm Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Thừa Thiên Huế, ngày.....tháng.....năm 20...***BIÊN BẢN****THẨM ĐỊNH CÁC ĐIỀU KIỆN CHỢ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Căn cứ Quyết định số/2018/QĐ-UBND ngày .../.../2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về điều kiện, phương pháp đánh giá, công nhận chợ an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Thực hiện Quyết định số....., ngày.../.../20..... của(1)..... về việc thành lập Tổ thẩm định chợ an toàn thực phẩm tại chợ....., xã/phường/thị trấn....., huyện/thị xã, thành phố.....,

Hôm nay, ngày .../.../20..., tại....., Tổ thẩm định chúng tôi gồm có:

1. Ông (bà):.....chức vụ:.....Trưởng đoàn,
2. Ông (bà):.....chức vụ:.....Thành viên,
3. Ông (bà):.....chức vụ:.....Thành viên,
4. Ông (bà):.....chức vụ:.....Thành viên,
5. Ông (bà):.....chức vụ:.....Thư ký.

Tiến hành thẩm định thực tế đánh giá việc thực hiện những tiêu chí về chợ ATTP theo quy định tại chợ..... với các thông tin cụ thể:

- Đại diện đơn vị quản lý chợ.....
- Địa chỉ văn phòng:
- Điện thoại..... Fax.....
- Giấy phép kinh doanh số:..... Ngày cấp.....Nơi cấp.....

I. Các điều kiện chợ ATTP (2)

TT	Nội dung	Kết quả tự đánh giá của đơn vị quản lý chợ	Kết quả thẩm tra của Tổ thẩm định	Ghi chú
I. Điều kiện đối với cơ sở vật chất khu vực kinh doanh thực phẩm				
1	Khu vực chế biến, kinh doanh thực phẩm được chia theo nhóm hàng riêng biệt để ngăn ngừa ô nhiễm chéo giữa thực phẩm chưa qua chế biến và thực phẩm đã qua chế biến.			

TT	Nội dung	Kết quả tự đánh giá của đơn vị quản lý chợ	Kết quả thẩm tra của Tổ thẩm định	Ghi chú
2	Hệ thống cống rãnh kín, thoát nước tốt, không gây ô nhiễm các vùng xung quanh; dụng cụ chứa đựng rác thải phải có nắp đậy và được thu gom xử lý hàng ngày.			
3	Định kỳ 6 tháng tổ chức khử trùng và tiêu diệt côn trùng, động vật gây hại bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm tại chợ.			
4	Có hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng, bảo đảm chất lượng nước sinh hoạt, phục vụ sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại chợ.			
5	Khu giết mổ gia cầm riêng (nếu có), cách khu bày bán thực phẩm ít nhất là 10m; Khu bán gia cầm sống cách khu bày bán thực phẩm ít nhất là 05m.			
II. Điều kiện chung đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ				
1	Có biển hiệu ghi rõ tên mặt hàng kinh doanh; họ và tên, địa chỉ, điện thoại liên hệ của chủ cơ sở kinh doanh thực phẩm			
2	Sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, bảo đảm truy xuất được nguồn gốc; không để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng có khả năng gây mất an toàn thực phẩm.			
3	Thương nhân kinh doanh thực phẩm phải đăng ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.			
4	Không bày bán thực phẩm trực tiếp trên mặt sàn chợ			
III. Điều kiện đối với người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm thường xuyên, cố định tại chợ				
1	Người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm không mắc các bệnh truyền nhiễm. Có giấy khám sức khỏe định kỳ theo quy định. Người đang mắc các bệnh hoặc chứng bệnh truyền nhiễm không được phép tiếp xúc trực tiếp trong quá trình sản xuất, chế biến thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế			

TT	Nội dung	Kết quả tự đánh giá của đơn vị quản lý chợ	Kết quả thẩm tra của Tổ thẩm định	Ghi chú
2	Thương nhân kinh doanh thực phẩm được phổ biến quy định của pháp luật về vệ sinh ATTP; được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận kiến thức ATTP theo quy định			
3	Người trực tiếp chế biến, kinh doanh thực phẩm đã qua chế biến và không bao gói phải sử dụng bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang).			
IV. Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh sản phẩm động vật				
1	Bàn hoặc giá bày bán sản phẩm cách mặt sàn chợ ít nhất 60 cm			
2	Mặt bàn bày bán thực phẩm tươi sống được làm bằng vật liệu bền, không thấm nước, không thôi nhiễm, không bị ăn mòn, có bề mặt nhẵn, dễ làm vệ sinh và khử trùng.			
3	Dao, thớt và các dụng cụ khác dùng pha lọc và chứa đựng sản phẩm động vật được làm bằng vật liệu không gỉ, dễ làm vệ sinh và khử trùng; không sử dụng các chất độc hại để bảo quản sản phẩm			
V. Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh thủy hải sản tươi sống				
1	Có trang thiết bị hoặc biện pháp để bày bán, duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm phù hợp với yêu cầu của sản phẩm			
2	Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất ngoài danh mục chất phụ gia, chất bảo quản, hóa chất được phép sử dụng của Bộ Y tế			
3	Các dụng cụ sử dụng trong quá trình bày bán được làm bằng vật liệu không thôi nhiễm, dễ vệ sinh			
VI. Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh rau, củ, quả				
1	Bảo đảm không phun, ngâm, tẩm các loại hóa chất cấm (không có trong danh mục được phép sử dụng theo quy định) để bảo quản rau, củ, quả			
2	Có trang thiết bị, dụng cụ bày bán rau, củ, quả hợp vệ sinh bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm			

TT	Nội dung	Kết quả tự đánh giá của đơn vị quản lý chợ	Kết quả thẩm tra của Tổ thẩm định	Ghi chú
VII. Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống				
1	Nơi chế biến, nơi bán thức ăn phải sạch sẽ, thoáng mát, tách biệt nhau để dễ vệ sinh và không gây ô nhiễm cho môi trường xung quanh. Trang bị dụng cụ chứa rác thải có nắp đậy và được chuyên đi trong ngày.			
2	Có đủ dụng cụ chế biến, chia, gói, chứa đựng, bảo quản thực phẩm và được rửa sạch, làm khô trước khi sử dụng; trang bị găng tay sử dụng một lần khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm			
3	Nguyên liệu sử dụng trong chế biến, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thức ăn có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định.			
4	Thực phẩm được bày bán trong tủ kính hoặc trang thiết bị bảo quản phù hợp, hợp vệ sinh, chống được bụi bẩn, côn trùng, động vật gây hại			
5	Bảo đảm không sử dụng các chất phụ gia thực phẩm không có trong danh mục được phép sử dụng.			
6	Mặt bàn cách mặt sàn chợ tối thiểu 60 cm			
VIII. Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm khô và các loại thực phẩm khác				
1	Cơ sở đủ trang thiết bị, dụng cụ duy trì bày bán, bảo quản thực phẩm, bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm			
2	Thực phẩm bày bán ghi rõ ngày sản xuất, hạn sử dụng theo quy định, không bày bán thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm (mốc, quá hạn sử dụng, bảo quản bằng hóa chất không được phép sử dụng...).			
TỔNG CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẠT		.../28	.../28	

II. Nhận xét và đề xuất, kiến nghị

1. Nhận xét (ghi cụ thể lý do những mục “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện”)

a) Điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất

.....

.....

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2018/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung, mức chi thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 37/TTr-STP ngày 10 tháng 4 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nội dung chi, mức chi đối với công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế theo Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp được ban hành kèm theo Quyết định số 585/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Nội dung chi

Nội dung chi thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Điều 3. Mức chi**1. Mức chi cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp**

a) Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp được thực hiện theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

b) Chi chế độ nhuận bút, thù lao đối với các tác phẩm được đăng tải và phát sóng trên các trang thông tin điện tử để thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định về chế độ nhuận bút, thù lao đối với các tác phẩm được đăng tải và phát sóng trên các trang thông tin điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp, đài truyền thanh - truyền hình các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

c) Áp dụng mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định mức chi đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

d) Chi dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài và ngược lại thực hiện theo quy định hiện hành tại quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiêu tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

đ) Chi tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật và hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; chi bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho doanh nghiệp; chi tập huấn bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên, cộng tác viên tham gia mạng lưới cộng tác viên tư vấn pháp luật thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

e) Chi thuê chuyên gia giải đáp pháp luật cho doanh nghiệp: 300.000 đồng/lần (ý kiến tham gia bằng văn bản) và việc thuê chuyên gia giải đáp pháp luật không áp dụng đối với những trường hợp giải đáp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

g) Chi tổ chức diễn đàn, hội thảo, đối thoại với doanh nghiệp; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết công tác pháp chế doanh nghiệp; chi các buổi hội thảo, sinh hoạt nhóm của mạng lưới tư vấn pháp luật; chi công tác phí cho cán bộ đi công tác trong nước để triển khai hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (bao gồm cả luật gia, tư vấn viên pháp luật và cộng tác viên tư vấn pháp luật) thực hiện theo quy định hiện hành tại Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

h) Các khoản chi khác thực hiện theo mức chi của những ngành có công việc tương tự hoặc thanh toán theo thực tế và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

2. Các khoản chi có tính đặc thù để triển khai chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

a) Xây dựng đề cương chi tiết của chương trình: 800.000 đồng/đề cương.

b) Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương của chương trình: 1.300.000 đồng/đề cương.

c) Chi chủ trì các cuộc họp góp ý, tổ chức xét duyệt kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề: 150.000 đồng/người/buổi;

d) Chi cho các thành viên tham dự cuộc họp góp ý, tổ chức xét duyệt kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề: 100.000 đồng/người/buổi;

đ) Chi cho bài tham luận tại cuộc họp góp ý, tổ chức xét duyệt kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề: 300.000 đồng/bài viết.

e) Chi cho bài nhận xét góp ý chỉnh sửa tại cuộc họp góp ý, tổ chức xét duyệt kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề: 200.000 đồng/người/bản.

g) Chi xây dựng các chuyên đề của chương trình: 300.000 đồng/chuyên đề.

h) Lấy ý kiến thẩm định chương trình: 300.000 đồng/bài viết.

i) Xây dựng các báo cáo chương trình: 400.000 đồng/báo cáo.

k) Chi họp, góp ý nội dung Đề án xây dựng mạng lưới tư vấn pháp luật; họp góp ý, thẩm định Quy chế hoạt động của mạng lưới tư vấn pháp luật; chi các cuộc họp của Ban chỉ đạo, Tổ thư ký chương trình: Thực hiện theo mức chi quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 2 Điều này.

l) Chi bồi dưỡng cho luật gia, tư vấn viên pháp luật và cộng tác viên tư vấn pháp luật tham gia tư vấn pháp luật: 30.000 đồng/giờ tư vấn.

3. Các nội dung và mức chi khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Điều 4. Nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

1. Kinh phí bảo đảm đối với công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp thực hiện theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước và được bố trí trong dự toán của Ủy ban nhân dân các cấp theo đúng quy định của pháp luật; kinh phí đóng góp của các doanh nghiệp, viện trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước.

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí:

a) Kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; tránh sự trùng lặp giữa các nguồn kinh phí cho hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

b) Đối với công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo Nghị định số 66/2008/NĐ-CP: kinh phí sử dụng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

c) Đối với Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp: kinh phí sử dụng thực hiện theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp.

Điều 5. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp thực hiện như sau:

1. Lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của tỉnh, căn cứ vào kế hoạch thực hiện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, các cơ quan được giao nhiệm vụ triển khai các hoạt động lập dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp bố trí trong dự toán kinh phí hàng năm của đơn vị, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành, căn cứ vào hướng dẫn và các hoạt động được phân công phối hợp của cơ quan trung ương, cơ quan được giao nhiệm vụ phối hợp hoạt động lập dự toán kinh phí thực hiện để tổng hợp vào dự toán chi ngân sách của địa phương, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2018 và thay thế Quyết định số 12/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi đối với công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tư pháp phối hợp với Sở Tài chính theo dõi, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Cao

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2018/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính và thẩm quyền, cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 43/TTr-STP ngày 16 tháng 4 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính và thẩm quyền, cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Nội dung chi

Nội dung chi thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi là Thông tư số 19/2017/TT-BTC).

Điều 3. Mức chi

1. Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến nhiều đối tượng, cụ thể:

- a) Cấp tỉnh: 500.000 đồng/hồ sơ.
- b) Cấp huyện: 400.000 đồng/hồ sơ.
- c) Cấp xã: 300.000 đồng/hồ sơ.

2. Ngoài mức chi quy định tại điểm a, b, c, khoản 1 Điều này, các mức chi còn lại thực hiện theo Thông tư số 19/2017/TT-BTC và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp**1. Về thẩm quyền**

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương khi thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước và người được giao nhiệm vụ trưởng đoàn hoặc chủ trì thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các trường hợp quy định tại Điều 21 và Điều 22 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ, có trách nhiệm xác định các hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính phức tạp để làm cơ sở thanh toán cho người trực tiếp thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cách thức xác định

Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính có nội dung phức tạp là hồ sơ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Hồ sơ vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp cần phải xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- b) Hồ sơ vụ việc thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- c) Hồ sơ vụ việc được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau;
- d) Hồ sơ vụ việc có tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn với nhau cần có thời gian kiểm tra, xác minh, đánh giá hoặc tham khảo ý kiến của các cơ quan chuyên môn;
- đ) Hồ sơ vụ việc có liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực;
- e) Hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính gây hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp từ 02 (hai) cá nhân, tổ chức trở lên;
- g) Hồ sơ một vụ việc vi phạm hành chính do nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện;
- h) Hồ sơ do cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, giải quyết nhưng sau đó chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 6. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

1. Hàng năm, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao; căn cứ các hoạt động, nội dung chi, mức chi quy định tại Quyết định này, các cơ quan, đơn vị lập dự toán chi tiết kinh phí bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách chi thường xuyên hàng năm gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Việc phân bổ, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định cụ thể tại Quyết định này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 5 năm 2018.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp; Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Cao

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 855/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao biên chế công chức năm 2018
trong các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-BNV ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao biên chế công chức năm 2018 trong các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 367/TTr-SNV ngày 16 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao 2.176 biên chế công chức năm 2018 cho các cơ quan hành chính cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Sở Nội vụ chịu trách nhiệm giao biên chế công chức cụ thể cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và hướng dẫn cho các đơn vị thực hiện biên chế theo quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan hành chính cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Văn Cao**

Phụ lục

GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2018
TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 20/4/2018
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Biên chế công chức giao năm 2017	Biên chế công chức giao năm 2018	Tăng, giảm so với năm 2017
I	KHỐI SỞ, BAN	1346	1324	-22
1	Văn phòng HĐND tỉnh	25	25	0
2	Văn phòng UBND tỉnh	60	60	0
3	Thanh tra tỉnh	39	39	0
4	Sở Nội vụ	73	71	-2
5	Sở Tài chính	56	55	-1
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	49	48	-1
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	367	363	-4
8	Sở Công Thương	103	101	-2
9	Sở Xây dựng	49	47	-2
10	Sở Giao thông vận tải	54	52	-2
11	Sở Ngoại vụ	20	20	0
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	64	63	-1
13	Sở Khoa học và Công nghệ	35	35	0
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	53	52	-1
15	Sở Y tế	68	67	-1
16	Sở Văn hóa và Thể thao	44	43	-1
17	Sở Du lịch	17	17	0
18	Sở Lao động - TB&XH	47	46	-1
19	Sở Tư pháp	33	32	-1
20	Sở Thông tin và Truyền thông	30	30	0
21	Ban Dân tộc	15	15	0
22	BQL Khu kinh tế, CN tỉnh	45	43	-2

STT	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Biên chế công chức giao năm 2017	Biên chế công chức giao năm 2018	Tăng, giảm so với năm 2017
II	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	862	851	-11
1	UBND thành phố Huế	168	165	-3
2	UBND huyện Phong Điền	86	85	-1
3	UBND huyện Quảng Điền	81	81	0
4	UBND thị xã Hương Trà	87	85	-2
5	UBND thị xã Hương Thủy	84	83	-1
6	UBND huyện Phú Vang	101	100	-1
7	UBND huyện Phú Lộc	91	89	-2
8	UBND huyện Nam Đông	73	73	0
9	UBND huyện A Lưới	91	90	-1
III	Dự phòng 2018	2	1	-1
	TỔNG CỘNG	2210	2176	-34

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Điện thoại liên hệ: 0234.3834537; Fax: 0234.3834537

Email: congbao@thuathienhue.gov.vn;

Website: <http://congbao.thuathienhue.gov.vn>;

In tại: Công ty CP In và Sản xuất bao bì Huế.